

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 158 /KH-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 12 năm 2025

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TU ngày 18/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về nâng cao chất lượng công tác cải cách hành chính gắn với đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đáp ứng yêu cầu đổi mới, giai đoạn 2025 - 2030

Căn cứ Nghị quyết số 45-NQ/TU ngày 18/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về nâng cao chất lượng công tác cải cách hành chính gắn với đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đáp ứng yêu cầu đổi mới, giai đoạn 2025-2030;

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TU ngày 18/12/2025 của Ban Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về nâng cao chất lượng công tác cải cách hành chính gắn với đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đáp ứng yêu cầu đổi mới, giai đoạn 2025 - 2030 (sau đây viết tắt là Nghị quyết 45-NQ/TU), nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

1.1. Tổ chức phổ biến, quán triệt sâu rộng nội dung của Nghị quyết 45-NQ/TU đến toàn thể đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) và Nhân dân; nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của công tác cải cách hành chính (CCHC) gắn với đổi mới sáng tạo, khoa học, công nghệ và chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu đổi mới trong giai đoạn hiện nay.

1.2. Triển khai đồng bộ, hiệu quả công tác CCHC theo các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã được xác định trong Nghị quyết số 45-NQ/TU, bảo đảm sự thống nhất, xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở.

1.3. Xác định cụ thể nhiệm vụ, giải pháp, sản phẩm đầu ra và tiến độ thực hiện; xây dựng Hệ thống chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPI) để đo lường, theo dõi tiến độ, chất lượng thực hiện; tổ chức phân công, kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện một cách chặt chẽ, bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, tạo chuyển biến rõ nét về chất lượng CCHC, hướng tới xây dựng nền hành chính số trên tất cả các lĩnh vực.

1.4. Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp để huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực từ ngân sách nhà nước và đẩy mạnh xã hội hoá, bảo đảm nguồn lực bền vững cho công tác CCHC.



2. Yêu cầu

2.1. Kế hoạch phải bám sát, cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 45-NQ/TU.

2.2. Xác định các chỉ tiêu cụ thể, các nhiệm vụ, giải pháp phải được xây dựng dựa trên điều kiện thực tế, tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương; bảo đảm tính khả thi cao, rõ cơ quan quan chủ trì, phối hợp, rõ thời gian hoàn thành để làm cơ sở kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả. Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch với phương châm 5 rõ (*rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thời gian, rõ kết quả*) và 3 dám (*dám nghĩ, dám làm, dám đột phá*).

2.3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong tất cả các khâu của quá trình triển khai Kế hoạch; tăng cường sử dụng các nền tảng số, công cụ trực tuyến để quản lý, theo dõi, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện; bảo đảm công khai, minh bạch, thuận tiện cho công tác chỉ đạo, điều hành và phục vụ người dân, doanh nghiệp.

2.4. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc tổ chức thực hiện Kế hoạch; gắn kết quả triển khai với công tác đánh giá, xếp loại, khen thưởng, kỷ luật. Người đứng đầu phải trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chịu trách nhiệm toàn diện về tiến độ, chất lượng và hiệu quả nhiệm vụ được giao.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

1.1. Xây dựng nền hành chính dân chủ, hiện đại, chuyên nghiệp, công khai, minh bạch; bảo đảm kỷ luật, kỷ cương hành chính; đổi mới tư duy quản lý nhà nước theo hướng kiến tạo phát triển, khuyến khích sáng tạo, khơi thông và phát huy mọi nguồn lực xã hội. Quyết liệt cải cách thủ tục hành chính (TTHC), thúc đẩy dịch vụ công trực tuyến, thực hiện phân cấp, phân quyền hợp lý; tổ chức bộ máy chính quyền hai cấp tinh gọn, thông suốt, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Phát triển đội ngũ CBCCVC có phẩm chất, năng lực, trách nhiệm, tính chuyên nghiệp cao, đồng thời có cơ chế thu hút, trọng dụng nhân tài. Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách gắn với nhiệm vụ, sản phẩm đầu ra; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện; hoàn thiện chính quyền điện tử, chính quyền số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, phục vụ tốt hơn người dân và doanh nghiệp.

1.2. Phần đầu tỉnh Tuyên Quang xếp hạng từ **15 đến 20/34 tỉnh, thành phố** về Chỉ số CCHC; mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt tối thiểu 95%; mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập đạt tối thiểu 90%.

2. Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2025 - 2030

2.1. Cải cách thể chế

- Năm 2025 - 2026:

+ Rà soát, ban hành và tổ chức thực thi theo thẩm quyền đầy đủ, kịp thời hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo quy định, đảm bảo thống nhất, đồng bộ, khả thi.

+ 100% các dự thảo VBQPPL được kiểm soát chặt chẽ thông qua việc đánh giá tác động, tổ chức tham vấn, góp ý kiến các đối tượng tác động.

- Đến năm 2030:

+ 100% VBQPPL được theo dõi, rà soát, đánh giá, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung đảm bảo đồng bộ với quy định của pháp luật.

+ Xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển giai đoạn mới theo tinh thần Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị. Ngăn chặn, phòng ngừa, phát hiện, xử lý nghiêm minh các hành vi tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ tiêu cực trong quá trình xây dựng VBQPPL, đảm bảo pháp luật được ban hành công bằng, minh bạch, phục vụ lợi ích của Nhà nước và Nhân dân theo tinh thần Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2025 của Bộ Chính trị.

+ Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích thúc đẩy hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo trong CCHC gắn với chuyển đổi số.

2.2. Cải cách TTHC

- Năm 2025 - 2026:

+ Thường xuyên rà soát, đánh giá tác động của TTHC và thực hiện nghiêm túc các phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC đã được phê duyệt.

+ 100% TTHC nội bộ trong từng cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện quản trị nội bộ trên môi trường điện tử.

+ Công bố, công khai đầy đủ, kịp thời TTHC theo quy định của pháp luật. Cắt giảm, đơn giản hóa 100% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết hoặc mâu thuẫn, chồng chéo; cắt giảm 50% thời gian giải quyết TTHC, 50% chi phí tuân thủ TTHC so với năm 2024.

+ 100% thông tin, giấy tờ, tài liệu trong các TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh chỉ cung cấp một lần cho cơ quan hành chính nhà nước; duy trì 100% TTHC được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi tỉnh; tỷ lệ hồ sơ TTHC ở các cấp được giải quyết đúng hạn đạt tỷ lệ từ 95% trở lên.

+ 100% chế độ báo cáo của doanh nghiệp được thực hiện điện tử.

+ Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt tối thiểu 95% (trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 90%).

- Đến năm 2030:

+ Hoàn thành tái cấu trúc quy trình, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo đúng mục tiêu, yêu cầu của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, nhất là các TTHC cho doanh nghiệp và TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp xã.

+ Duy trì thực hiện 100% TTHC được xây dựng, cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp xã theo mô hình tập trung, tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; trên 80% hồ sơ TTHC trực

tuyển; 100% TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 80% trở lên.

+ Hoàn thiện cơ sở dữ liệu chuyên ngành, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia (*đất đai, hộ tịch, xây dựng...*) và chia sẻ dữ liệu theo thời gian thực với Công Dịch vụ công quốc gia. Tái cấu trúc quy trình TTHC theo hướng số hóa, ưu tiên các TTHC thuộc thẩm quyền cấp tỉnh, cấp xã. Thực hiện giải quyết TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trên phạm vi cấp tỉnh.

2.3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Năm 2025 - 2026:

+ Tiếp tục rà soát chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp, tăng cường đổi mới, cải tiến phương thức làm việc nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước.

+ Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp xã; giảm mạnh đầu mối các tổ chức trung gian.

+ Phân quyền, phân cấp tạo sự chủ động cho địa phương theo tinh thần "*địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*" gắn với việc triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Đến năm 2030: Giảm bình quân 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2025. Tiếp tục kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập (*ĐVSNCL*), thành lập *ĐVSNCL* cung ứng dịch vụ công cơ bản, thiết yếu, đa ngành, đa lĩnh vực ở cấp xã theo chỉ đạo của Trung ương.

2.4. Cải cách chế độ công vụ

- Năm 2025 - 2026: 100% CBCCVC và người lao động trong khu vực công được bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên đổi số, có kiến thức, kỹ năng số cơ bản và khả năng ứng dụng, khai thác hiệu quả các nền tảng, dịch vụ số trong quản lý, điều hành, giải quyết TTHC và cung cấp dịch vụ công.

- Đến năm 2030:

+ Xây dựng đội ngũ CBCCVC chuyên nghiệp, có chất lượng cao, có số lượng, cơ cấu hợp lý; 25% - 35% lãnh đạo, quản lý cấp sở, ban, ngành và UBND cấp xã; trên 30% lãnh đạo, quản lý cấp phòng trực thuộc sở, ban, ngành, UBND cấp xã; 80% lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp nhà nước có đủ khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.

+ 100% CBCCVC cấp xã được chuẩn hóa về lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng làm việc, đáp ứng yêu cầu CCHC và hội nhập quốc tế.

2.5. Cải cách tài chính công

- Năm 2025 - 2026:

+ Hoàn thiện đầy đủ và đồng bộ hệ thống pháp luật để thể chế hóa các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của cơ quan hành chính nhà nước và *ĐVSNCL*.

+ Cải cách thủ tục tài chính công, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi

số trong ngân sách, kiểm soát chi, đầu tư công và quản lý tài sản.

+ Tiếp tục thực hiện rà soát, đánh giá hiện trạng thực tế tài sản công, quản lý, xử lý tài sản công.

- Đến năm 2030:

+ Giảm bình quân 15% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho ĐVSNCL so với giai đoạn 2021 - 2025 gắn với cơ chế tăng cường tự chủ tài chính.

+ Đổi mới cơ cấu thu - chi ngân sách, giảm tỷ lệ chi thường xuyên, hướng mạnh hơn vào chi đầu tư phát triển.

+ Tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong ngân sách, kiểm soát chi, đầu tư công và quản lý tài sản.

2.6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

- Năm 2025 - 2026: Triển khai chuyển đổi số, thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu và Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung.

- Đến năm 2030:

+ 100% dịch vụ công trực tuyến được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước đạt 100% và bảo đảm an ninh mạng, bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu; 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý; tối thiểu 95% người trưởng thành có tài khoản giao dịch tại ngân hàng.

+ Phân đầu hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Nâng cao nhận thức, đột phá tư duy, củng cố quyết tâm chính trị trong lãnh đạo, chỉ đạo nhằm tạo chuyển biến mạnh mẽ về CCHC gắn với đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp

1.1. Quán triệt, triển khai kịp thời các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung ương, của Tỉnh ủy về CCHC, về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Các cơ quan, đơn vị cụ thể hóa nội dung chỉ đạo vào chương trình, kế hoạch cụ thể; bảo đảm đội ngũ CBCCVC nắm chắc mục tiêu, yêu cầu, phương thức, thống nhất nhận thức và hành động trong tổ chức thực hiện.

1.2. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trực tiếp về kết quả CCHC, chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị mình. Kết quả thực hiện là căn cứ bắt buộc trong đánh giá, xếp loại, thi đua, khen thưởng và bổ trí, sử dụng CBCCVC. Thực hiện kiểm tra, giám sát thường xuyên; xử lý nghiêm các hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực trong thực thi công vụ; công khai kết quả kiểm tra, xếp hạng CCHC và chuyển đổi số để khuyến khích tinh thần trách nhiệm, tạo động lực phân đầu giữa các cơ quan, đơn vị.

1.3. Xây dựng và triển khai Chương trình phối hợp giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Chính quyền các cấp nhằm phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội trong CCHC và chuyển đổi số. Tổ chức lấy ý kiến, tiếp thu, phản hồi các kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các đoàn thể, cơ quan báo chí và Nhân dân đối với chính sách, kế hoạch có liên quan; công khai kết quả thực hiện, bảo đảm minh bạch thông tin, trách nhiệm giải trình và hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

2. Tăng cường rà soát, hoàn thiện thể chế nhằm thúc đẩy CCHC trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ, phát huy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

2.1. Rà soát, hệ thống hóa, đánh giá tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của VBQPPL thuộc thẩm quyền; kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ những quy định chồng chéo, mâu thuẫn, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp thực tiễn; bảo đảm đúng thẩm quyền, trình tự và thời hạn theo quy định; ban hành “*Danh mục văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ*” kèm thời hạn và cơ quan chủ trì.

2.2. Triển khai số hóa toàn bộ quy trình soạn thảo, thẩm định, ban hành, rà soát và kiểm tra VBQPPL. Các cơ quan, đơn vị thực hiện phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm ở từng khâu công việc; xây dựng cơ chế phối hợp, chia sẻ dữ liệu, trao đổi thông tin giữa các ngành, lĩnh vực, bảo đảm tiến độ và chất lượng trong xây dựng thể chế.

2.3. Tổ chức giám sát và đánh giá thường xuyên chất lượng VBQPPL; kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ những quy định không còn phù hợp. Ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu lớn trong công tác đánh giá tác động chính sách, dự báo xu hướng pháp lý và hỗ trợ điều hành phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số của tỉnh.

3. Cải cách TTHC hướng tới người dân, doanh nghiệp trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

3.1. Rà soát, đơn giản hóa TTHC, ưu tiên các lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư, thuế, bảo hiểm xã hội. Ứng dụng công nghệ số để tự động hoá quy trình, giảm thời gian xử lý hồ sơ, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến.

3.2. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, thực hiện hiệu quả “một cửa”, “một cửa liên thông” điện tử; số hóa và tích hợp dữ liệu giải quyết TTHC trên nền tảng thống nhất. Hình thành cơ chế chia sẻ, kết nối dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành và hệ thống thông tin của tỉnh, bảo đảm xử lý hồ sơ nhanh, chính xác, minh bạch.

3.3. Nâng cao năng lực vận hành Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã; bố trí, đào tạo nhân sự có kỹ năng số, giao tiếp công vụ và xử lý hồ sơ điện tử; hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin, quy trình tiếp nhận và giải quyết thủ tục được thực hiện thống nhất, đồng bộ, công khai.

3.4. Thực hiện đánh giá, phản hồi chất lượng dịch vụ công trên nền tảng số thông qua khảo sát trực tuyến, mã QR, ứng dụng di động, trợ lý ảo, kịp thời phân tích dữ liệu, tiếp nhận, tổng hợp, xử lý ý kiến của người dân, doanh nghiệp, bảo đảm dịch vụ công thực sự thiết thực, hiệu quả.

4. Xây dựng bộ máy hành chính tinh gọn dựa trên nền tảng công nghệ số và đổi mới quy trình

4.1. Rà soát, sắp xếp lại chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị; khắc phục chồng chéo, trùng lặp; ứng dụng công nghệ số để rút ngắn quy trình.

4.2. Tăng quyền chủ động cho cấp xã trong quản lý tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính và công vụ; thiết lập cơ chế đánh giá hiệu quả tổ chức bộ máy gắn với kết quả thực hiện CCHC và mức độ hài lòng của người dân, làm căn cứ cho thi đua, khen thưởng và sắp xếp nhân sự hằng năm; đồng thời thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát, bảo đảm việc thực hiện đúng quy định, công khai, minh bạch, có trách nhiệm giải trình với cơ quan cấp trên và người dân.

4.3. Triển khai thành lập theo thẩm quyền ĐVSNCL cung ứng dịch vụ công cơ bản, thiết yếu, đa ngành, đa lĩnh vực được ngân sách nhà nước bảo đảm; đồng thời xây dựng danh mục dịch vụ công đủ điều kiện xã hội hóa, xác định rõ phần việc do Nhà nước thực hiện và phần giao khu vực ngoài công lập đảm nhiệm. Áp dụng hình thức đấu thầu, đặt hàng, hợp đồng cung cấp dịch vụ công và đối tác công - tư (PPP), quy định tiêu chuẩn chất lượng, cơ chế giám sát và giá dịch vụ công khai, minh bạch, hiệu quả.

5. Đổi mới chế độ công vụ trong kỷ nguyên số, xây dựng đội ngũ cán bộ sáng tạo - chuyên nghiệp - trách nhiệm

5.1. Thực hiện quản lý, tuyển dụng, bổ nhiệm theo vị trí việc làm, bảo đảm công khai, minh bạch và gắn với năng lực thực tế, ứng dụng công nghệ số trong tuyển dụng, bổ nhiệm, đánh giá và đào tạo, hình thành hệ thống dữ liệu nhân sự tập trung, phục vụ quy hoạch và sử dụng lâu dài. Đánh giá CBCCVC dựa trên kết quả, sản phẩm cụ thể theo KPI, lấy hiệu quả công việc và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo chính cho quy hoạch, bổ nhiệm, khen thưởng và xử lý trách nhiệm.

5.2. Triển khai đào tạo toàn diện về kỹ năng số, tư duy đổi mới sáng tạo cho đội ngũ cán bộ. Kết hợp đào tạo tập trung, trực tuyến và gắn kết quả học tập với tiêu chí đánh giá, bổ nhiệm, nâng ngạch.

5.3. Phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý có khả năng hội nhập quốc tế, cán bộ quản lý Sở, ngành có ngoại ngữ, kỹ năng quản trị, đủ điều kiện làm việc trong môi trường quốc tế. Tổ chức đào tạo, hợp tác, trao đổi kinh nghiệm với tổ chức nước ngoài, áp dụng phương pháp quản trị tiên tiến vào thực tiễn.

5.4. Đề cao kỷ luật, kỷ cương hành chính; quy định rõ trách nhiệm từng vị trí, tăng cường giám sát và xử lý nghiêm vi phạm, những nhiều, thiếu trách nhiệm. Biểu dương, khen thưởng kịp thời cán bộ gương mẫu, góp phần xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, hiện đại và chuẩn mực.

6. Cải cách tài chính công gắn với chuyển đổi số, bảo đảm sử dụng ngân sách hiệu quả, minh bạch

6.1. Thực hiện cơ chế tự chủ đối với các ĐVSNCL; mở rộng nguồn thu, giảm phụ thuộc ngân sách; tăng số lượng đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

6.2. Cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng giảm chi thường xuyên, tăng chi đầu

tư phát triển, ưu tiên chuyển đổi số, giáo dục, y tế, an sinh xã hội, hạ tầng hiện đại; từng bước chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp đủ điều kiện sang cơ chế tự chủ, bảo đảm sử dụng nguồn lực hiệu quả.

6.3. Rà soát, sửa đổi các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện xã hội hóa dịch vụ công theo cơ chế thị trường, đặc biệt trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, khoa học công nghệ. Mở rộng áp dụng đấu thầu, khoán nhiệm vụ và khoán kinh phí, nâng cao chất lượng dịch vụ; ứng dụng công nghệ số trong quản lý tài chính và tài sản công, bảo đảm tính công khai, minh bạch và hiệu quả trong giám sát, phòng ngừa thất thoát.

7. Đẩy mạnh xây dựng chính quyền số gắn liền với CCHC toàn diện trên nền tảng khoa học công nghệ

7.1. Thực hiện quản lý nhà nước trên môi trường số, bảo đảm sự vận hành thông suốt từ tỉnh đến xã; xây dựng hệ thống liên thông, đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia, phục vụ chỉ đạo, điều hành nhanh chóng và chính xác.

7.2. Ứng dụng công nghệ số trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thúc đẩy thanh toán điện tử, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp công nghệ, hình thành "*hạt nhân chuyển đổi số*" tại mỗi cơ quan, đơn vị, địa phương; triển khai hiệu quả các phong trào "*học tập số*", "*Bình dân học vụ số*" thường xuyên, liên tục bằng nhiều hình thức, phương pháp khác nhau.

7.3. Phổ cập dịch vụ 5G trên toàn tỉnh; khuyến khích doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, phần đầu trên 20% có hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới.

7.4. Mở rộng dữ liệu công cho doanh nghiệp, tổ chức và người dân khai thác; xây dựng cơ chế khuyến khích phát triển các sản phẩm, dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu, góp phần hình thành hệ sinh thái số năng động, hiệu quả.

7.5. Phát triển nền tảng định danh và xác thực điện tử thống nhất, đồng bộ, bảo đảm an ninh mạng, bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu; phần đầu 90% người dân và doanh nghiệp tham gia, sử dụng các dịch vụ chính quyền số, tạo nền tảng cho quản trị thông minh và xã hội số.

7.6. Triển khai mô hình tiếp công dân trực tuyến (*gồm các tính năng: Đặt lịch tiếp dân; tiếp nhận, giải quyết đơn thư; quản lý đơn thư và tiếp công dân trực tuyến ở các điểm cầu...*).

7.7. Triển khai thí điểm Đề án Trung tâm Phục vụ hành chính công theo hướng kết hợp cung cấp dịch vụ hành chính công của các đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh nhằm tạo thuận lợi nhất cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận và thực hiện TTHC, dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính.

8. Tăng cường CCHC gắn với chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững kinh tế - xã hội

8.1. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh bằng cách đơn giản hóa thủ tục, chuẩn hóa quy trình và tăng cường dịch vụ công trực tuyến; rút ngắn thời gian giải quyết TTHC trong các lĩnh vực trọng điểm như đầu tư, đất đai, xây dựng, thuế, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp và người dân.

8.2. Gắn chỉ số CCHC và các chỉ số liên quan đến phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, coi đây là thước đo quan trọng để giám sát, đánh giá mức độ cải cách và chất lượng phục vụ. Lấy kết quả chỉ số làm tiêu chí đánh giá, xếp loại trách nhiệm của CBCCVC, cơ quan, đơn vị và địa phương.

8.3. Khuyến khích và hỗ trợ phát triển các mô hình kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ cao. Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, mở rộng thị trường, phát triển bền vững, từng bước đưa Tuyên Quang trở thành điểm đến hấp dẫn của nhà đầu tư và vươn lên tầm cao mới trong tiến trình hội nhập quốc tế.

8.4. Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC đạt tối thiểu 95% (*trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các TTHC lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 90%*). Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt tối thiểu 95%. Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập đạt tối thiểu 90%.

(Có danh mục nhiệm vụ cụ thể tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này)

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Ngân sách của tỉnh hàng năm (chi sự nghiệp CCHC/chuyển đổi số và vốn đầu tư công theo phân cấp).
2. Kinh phí lồng ghép trong các chương trình, đề án, dự án đầu tư của Trung ương và địa phương (nếu có).
3. Kinh phí được huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc UBND tỉnh; các cơ quan, đơn vị ngành dọc của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; UBND xã, phường rà soát các chương trình, kế hoạch liên quan đến CCHC gắn với đổi mới sáng tạo, khoa học, công nghệ và chuyển đổi số theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, giai đoạn 2025 - 2030 để xây dựng Kế hoạch thực hiện tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình (**hoàn thành trước ngày 15/01/2026**); định kỳ sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch lồng ghép vào báo cáo CCHC **trước ngày 15 của tháng cuối quý, 6 tháng và trước ngày 15/12 hằng năm**, gửi báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, xây dựng báo cáo chung của tỉnh, gửi báo cáo cấp trên; kịp thời biểu dương, khen thưởng đối với những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác CCHC hoặc trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh tập trung chỉ đạo thực hiện nội dung nhiệm vụ, giải pháp được đề ra tại Nghị quyết số 45-NQ/TU và Kế hoạch này gắn với chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực của Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương quản lý; tăng cường kiểm tra, đôn đốc, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về tiến độ, chất lượng và kết quả triển khai Kế hoạch của UBND tỉnh.

3. Giao Sở Nội vụ chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch này; báo cáo UBND tỉnh xử lý, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện; định kỳ hằng quý, 6 tháng và trước ngày 18/12

hàng năm hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) báo cáo UBND tỉnh tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch này.

4. Sở Tài chính chủ trì, trình cấp có thẩm quyền phân bổ kinh phí các đề án, dự án thuộc nguồn vốn đầu tư công về Sở Nội vụ (*cơ quan thường trực về CCHC*) khi có đề xuất, đồng thời tham mưu các giải pháp triển khai và theo dõi, đôn đốc Các Sở, ban, ngành và địa phương thúc đẩy công tác thu hút đầu tư và giải ngân vốn đầu tư công đảm bảo kế hoạch đề ra.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tuyên Quang và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của tỉnh phối hợp tuyên truyền, vận động thành viên, đoàn viên, hội viên và Nhân dân tích cực tham gia triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch này; phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội trong quá trình xây dựng và thực thi pháp luật, cơ chế, chính sách về CCHC của Trung ương và của tỉnh.

6. Kế hoạch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành, yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương cụ thể hoá chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về UBND tỉnh qua Sở Nội vụ để tổng hợp, kịp thời tham mưu chỉ đạo giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Phòng CCHC thuộc Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, PVHCC, ĐM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Huy Ngọc

PHỤ LỤC

Danh mục các nhiệm vụ trọng tâm thực hiện nghị quyết số 45-NQ/TU ngày 18/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về nâng cao chất lượng công tác CCHC gắn với đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đáp ứng yêu cầu đổi mới, giai đoạn 2025 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số: 158 /KH-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu/KPI	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian
I	Nâng cao nhận thức, đột phá tư duy, củng cố quyết tâm chính trị trong lãnh đạo, chỉ đạo nhằm tạo chuyển biến mạnh mẽ về CCHC gắn với đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (06 nhiệm vụ)				
1	Xây dựng kế hoạch, chương trình thực hiện Kế hoạch của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TU.	Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Trước ngày 15/01/2026
2	Tổ chức tuyên truyền, quán triệt, phổ biến Nghị quyết số 45-NQ/TU, các Kế hoạch của tỉnh và Kế hoạch của cơ quan, đơn vị, địa phương mình đến toàn thể CBCCVC, người lao động và Nhân dân.	Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Thường xuyên
3	Giao trách nhiệm cụ thể trong triển khai CCHC; đưa kết quả chỉ số CCHC, chỉ số hài lòng của người dân và doanh nghiệp vào tiêu chí đánh giá, xếp loại cán bộ hằng năm.	Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Hằng năm
4	Kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất việc thực hiện CCHC; kịp thời xử lý, khắc phục những tồn tại, hạn chế được phát hiện qua kiểm tra.	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Tối thiểu 20% cơ quan, đơn vị được kiểm tra/năm	Hằng năm

STT	Chỉ tiêu/KPI	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian
5	Xây dựng và triển khai chương trình phối hợp giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với chính quyền các cấp	UBND xã, phường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Chương trình, quy chế phối hợp	Năm 2026
6	Công bố công khai kết quả hằng năm làm căn cứ thi đua, khen thưởng.	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Hằng năm
7	Điều chỉnh, hoàn thiện Bộ chỉ số đánh giá CCHC theo quy định của Trung ương, nâng cấp phần mềm chấm điểm chỉ số CCHC hằng năm	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Hằng năm
II	Tăng cường rà soát, hoàn thiện thể chế nhằm thúc đẩy CCHC trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ, phát huy đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số (07 nhiệm vụ)				
1	Tỷ lệ VBQPPL được ban hành đúng pháp luật, thống nhất, đồng bộ.	Sở Tư pháp; Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Hằng năm
2	Tỷ lệ VBQPPL được thẩm định trong thời hạn theo quy định.	Sở Tư pháp	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Hằng năm
3	Số lượt tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ xây dựng VBQPPL cho CBCCCVC.	Sở Tư pháp	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	≥ 01 lớp tập huấn/năm	Hằng năm
4	Tỷ lệ VBQPPL được lấy ý kiến Nhân dân, Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp và đối tượng chịu tác động (trừ văn bản được soạn thảo theo trình tự, thủ tục rút gọn).	Sở Tư pháp; Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	≥ 90%	Hằng năm

STT	Chỉ tiêu/KPI	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian
5	Tỷ lệ VBQPPL được đăng tải công khai, minh bạch trên Cổng/Trang thông tin điện tử tỉnh.	Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Hàng năm
6	Trích hợp dữ liệu VBQPPL với cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.	Sở Tư pháp; Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Hàng năm
7	Báo cáo chuyên đề thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW và Quy định số 178-QĐ/TW.	Sở Tư pháp	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Báo cáo	Hàng năm
III	Cải cách TTHC hướng tới người dân, doanh nghiệp trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (11 nhiệm vụ)				
1	Rà soát, đánh giá tác động của TTHC; thực hiện các phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC đã được phê duyệt.	Văn phòng UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Hàng năm
2	TTHC nội bộ được xử lý, quản trị trên môi trường điện tử.	Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Hàng năm
3	TTHC được công bố, công khai đầy đủ, kịp thời.	Văn phòng UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Hàng năm
4	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ TTHC đúng hạn.	Văn phòng UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	≥95%	Hàng năm
5	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết TTHC, dịch vụ công.	Văn phòng UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	≥80%	Hàng năm

STT	Chỉ tiêu/KPI	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian
6	Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính triển khai thanh toán trực tuyến.	Văn phòng UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Hàng năm
7	Tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến trên tổng giao dịch tài chính.	Văn phòng UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Năm 2026: 50% Đến 2030: >50%	Hàng năm
8	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên TTHC đủ điều kiện.	Văn phòng UBND tỉnh; Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Hàng năm
9	Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC liên quan sản xuất kinh doanh.	Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	Văn phòng UBND tỉnh	Giảm 50% so với năm 2024	Năm 2026
10	Cắt giảm chi phí tuân thủ TTHC liên quan sản xuất kinh doanh.	Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	Văn phòng UBND tỉnh	Giảm 50% so với năm 2024	Năm 2026
11	Thông tin/tài liệu chỉ cung cấp một lần trong giải quyết TTHC sản xuất kinh doanh.	Văn phòng UBND tỉnh; Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Hàng năm
IV	Xây dựng bộ máy hành chính tinh gọn dựa trên nền tảng công nghệ số và đổi mới quy trình (05 nhiệm vụ)				
1	Rà soát chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan hành chính nhà nước.	Các Sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Năm 2026

STT	Chỉ tiêu/KPI	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian
2	Sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh; UBND xã, phường.	Sở Nội vụ; UBND xã, phường	Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	Tinh gọn, giảm mạnh đầu mối trung gian, không chồng chéo chức năng	Hàng năm
3	Giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN.	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Giảm tối thiểu 10% so với năm 2025	Hàng năm
4	Kiến toàn EVS/NCL cung cấp dịch vụ công cơ bản ở cấp xã.	Sở Nội vụ; UBND xã, phường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Báo cáo	Hàng năm
5	Phân cấp, phân quyền tạo sự chủ động cho địa phương.	Các Sở, ban, ngành	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Quyết định	Hàng năm
V	Đổi mới chế độ công vụ trong kỷ nguyên số, xây dựng đội ngũ cán bộ sáng tạo - chuyên nghiệp - trách nhiệm (06 nhiệm vụ)				
1	Hoàn thiện Đề án vị trí việc làm, xác định khung năng lực từng vị trí.	Các Sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Sở Nội vụ	100%	Hàng năm
2	Tổ chức thi tuyển, bổ nhiệm theo vị trí việc làm, công khai, minh bạch, đúng quy trình.	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Hàng năm
3	Tỷ lệ lãnh đạo, quản lý cấp sở, ngành, UBND cấp xã có đủ khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.	Các Sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Các đơn vị có liên quan	25% – 35%	Năm 2030

STT	Chỉ tiêu/KPI	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian
4	Tỷ lệ lãnh đạo, quản lý cấp phòng trực thuộc Sở, ngành, UBND cấp xã có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.	Các Sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp xã	>30%	Năm 2030
5	Tỷ lệ CBCCVN cấp xã được chuẩn hoá về lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng làm việc.	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Hàng năm
6	Tỷ lệ CBCCVN và người lao động trong khu vực công có hiểu biết về chuyên đổi số, kỹ năng số, sử dụng nền tảng số.	Sở Nội vụ; Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Hàng năm
VI	Cải cách tài chính công gắn với chuyển đổi số, bảo đảm sử dụng ngân sách hiệu quả, minh bạch (07 nhiệm vụ)				
1	Hoàn thiện hệ thống VBQPPL để thể chế hóa chủ trương đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính.	Sở Tài chính	Các đơn vị có liên quan	100% VBQPPL	Hàng năm
2	Giảm chi ngân sách nhà nước cho ĐVSNCN so với 2021-2025.	Sở Tài chính	Các đơn vị có liên quan	Giảm 15%	Năm 2030
3	Giảm tỷ lệ chi thường xuyên, hướng mạnh hơn vào chi đầu tư phát triển.	Sở Tài chính	Các đơn vị có liên quan	Báo cáo	Hàng năm
4	Tổ chức đấu thầu/đặt hàng công khai, minh bạch; khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức tham gia.	Sở Tài chính	Các đơn vị có liên quan	100% văn bản được công khai	Hàng năm
5	Công khai, minh bạch dữ liệu tài chính, ngân sách.	Sở Tài chính	Các đơn vị có liên quan	100%	Hàng năm

STT	Chỉ tiêu/KPI	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian
6	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong ngân sách, kiểm soát chi, đầu tư công và quản lý tài sản.	Sở Tài chính	Các đơn vị có liên quan	100%	Hàng năm
7	Tiếp tục thực hiện rà soát, đánh giá hiện trạng thực tế tài sản công, quản lý, xử lý tài sản công.	Sở Tài chính; Các Sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Các đơn vị có liên quan	Văn bản triển khai thực hiện	Hàng năm
VII	Đẩy mạnh xây dựng chính quyền số gắn liền với CCHC toàn diện trên nền tảng khoa học công nghệ (10 nhiệm vụ)				
1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.	Văn phòng UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Hàng năm
2	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của cơ quan hành chính.	Văn phòng UBND tỉnh; Các Sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Hàng năm
3	Phủ sóng 5G cho người dân	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	99% dân số	Hàng năm
4	Tỷ lệ hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước thực hiện qua môi trường số, hệ thống thông tin.	Các Sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	≥70%	Hàng năm
5	Tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản giao dịch ngân hàng.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tỉnh	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	≥95%	Năm 2030

STT	Chỉ tiêu/KPI	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian
6	Hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.	Các Sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Đạt toàn bộ các chỉ tiêu được giao theo Nghị quyết số 57-NQ/TW, 71/NQ-CP và các văn bản triển khai thực hiện	Hàng năm
7	Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng công nghệ; tăng số doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	≥20%	Năm 2030
8	Triển khai mô hình tiếp công dân trực tuyến (gồm các tỉnh năng: Đặt lịch tiếp dân; tiếp nhận, giải quyết đơn thư; quản lý đơn thư và tiếp công dân trực tuyến ở các điểm cầu...).	Văn phòng UBND tỉnh (Ban Tiếp công dân tỉnh)	- Thanh tra tỉnh; - Các Sở, ban, ngành; - UBND các xã, phường.	Hệ thống được triển khai và hoạt động thông suốt, hiệu quả	Quý I, II/2026
9	Thí điểm triển khai Đề án đại lý dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công)	- Các Sở, ban, ngành; - UBND các xã, phường; - cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ.	Đề án được triển khai hiệu quả	Tháng 01/2026

STT	Chi tiêu/KPI	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian
10	Triển khai Kiến trúc Hệ thống thông tin giải quyết TTHC dùng chung	Các Sở, ban, ngành.	- Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công) - UBND các xã, phường.	100% nhiệm vụ triển khai Kiến trúc Hệ thống thông tin giải quyết TTHC dùng chung được hoàn thành	Năm 2026
VIII	Tăng cường CCHC gắn với chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững kinh tế - xã hội (10 nhiệm vụ)				
1	Duy trì tăng trưởng GRDP và tăng dân tỷ trọng kinh tế số.	Sở Tài chính	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Trên 8%/năm	Hàng năm
2	Tỷ lệ hỗ trợ trực tuyến và đường dây nóng giải quyết vướng mắc cho người dân, doanh nghiệp.	Các Sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Văn phòng UBND tỉnh	100%	Hàng năm
3	Xếp hạng các chỉ số PAR INDEX, PAPI.	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Xếp hạng từ 15 đến 20/34 tỉnh, thành phố	Năm 2030
4	Công khai kết quả xếp hạng các chỉ số về CCHC và chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị để tạo động lực cải thiện chất lượng phục vụ, tăng tính cạnh tranh giữa các cơ quan, đơn vị.	Đề nghị Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	100%	Hàng năm
5	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp tham gia, sử dụng các dịch vụ chính quyền số.	Sở Khoa học và Công nghệ; Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	90%	Năm 2030

STT	Chỉ tiêu/KPI	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian
6	Ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.	Sở Tài chính	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Tối thiểu 01 chính sách được ban hành, triển khai thực hiện	Năm 2030
7	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.	Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	$\geq 95\%$	Hàng năm
8	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC.	Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	$\geq 95\%$	Hàng năm
9	Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế công lập.	Sở Y tế	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	$\geq 90\%$	Hàng năm
10	Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ giáo dục công lập.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	$\geq 90\%$	Hàng năm